



Mẫu B01 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>561,253,192,263</b>	<b>501,817,680,354</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>13,835,083,284</b>	<b>18,599,696,437</b>
Tiền	111	13,782,332,678	18,549,696,437
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	52,750,606	50,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)</b>	<b>120</b>	<b>375,000</b>	<b>375,000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198,500)	(198,500)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)</b>	<b>130</b>	<b>288,036,684,010</b>	<b>270,211,939,308</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	256,933,068,698	246,702,424,335
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10,292,798,715	14,996,778,426
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44,652,334	52,974,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	33,129,773,492	19,053,021,057
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(13,662,795,584)	(11,892,445,199)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1,299,186,355	1,299,186,355
<b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>	<b>140</b>	<b>166,475,863,559</b>	<b>126,913,668,862</b>
Hàng tồn kho	141	171,860,990,323	131,356,777,732
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(5,385,126,764)	(4,443,108,870)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)</b>	<b>150</b>	<b>92,905,186,410</b>	<b>86,092,000,747</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,027,482,238	2,495,885,482
Thuế GTGT được khấu trừ	152	90,877,704,172	83,596,115,265
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>351,184,168,356</b>	<b>385,196,421,561</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>	<b>210</b>	<b>9,740,432,528</b>	<b>9,276,452,363</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9,740,432,528	9,276,452,363
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>	<b>220</b>	<b>239,756,189,108</b>	<b>228,540,789,045</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)</b>	<b>221</b>	<b>155,475,799,333</b>	<b>142,994,036,927</b>
-Nguyên giá	222	413,986,514,700	380,746,144,020
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(258,510,715,367)	(237,752,107,093)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>	<b>224</b>	<b>73,128,678,150</b>	<b>73,642,215,133</b>
-Nguyên giá	225	88,078,034,157	81,698,446,402

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(14,949,356,007)	(8,056,231,269)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>	<b>227</b>	<b>11,151,711,625</b>	<b>11,904,536,985</b>
-Nguyên giá	228	16,779,481,516	16,779,481,516
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(5,627,769,891)	(4,874,944,531)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)</b>	<b>230</b>	<b>41,923,473,153</b>	
-Nguyên giá	231	43,378,125,925	
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(1,454,652,772)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>	<b>240</b>	<b>5,199,791,273</b>	<b>70,241,351,500</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,199,791,273	70,241,351,500
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)</b>	<b>260</b>	<b>54,564,282,294</b>	<b>77,137,828,653</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	45,825,901,138	69,915,786,129
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8,738,381,156	7,222,042,524
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>912,437,360,619</b>	<b>887,014,101,915</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>375,529,116,565</b>	<b>367,682,074,035</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)</b>	<b>310</b>	<b>322,679,815,204</b>	<b>295,252,902,398</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	51,911,107,320	39,193,950,052
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2,487,593,707	6,908,717,864
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	9,924,857,579	12,868,246,722
Phải trả người lao động	314	519,364,000	120,278,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11,488,018,913	9,206,069,837
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2,660,381,305	815,822,199
Phải trả ngắn hạn khác	319	32,548,108,414	41,447,228,558
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	209,474,397,883	180,357,555,952
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1,665,986,083	4,335,033,214
<b>II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>	<b>330</b>	<b>52,849,301,361</b>	<b>72,429,101,637</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	52,482,223,361	72,062,093,637
Dự phòng phải trả dài hạn	342	350,078,000	350,078,000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>536,908,244,054</b>	<b>519,332,027,880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>536,908,244,054</b>	<b>519,332,027,880</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065
Quỹ đầu tư phát triển	418	3,366,908,114	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>151,080,921,412</b>	<b>136,871,613,352</b>
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	98,695,789,169	69,533,451,065

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	52,385,132,243	67,338,162,288
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>912,437,360,619</b>	<b>887,014,101,915</b>

**Người lập và kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Trần Ngọc Dũng**

**Ngày 24 tháng 01 năm 2022**

**Chủ tịch hội đồng quản trị**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Veerapong Sawatyanon**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT Q4/2021



## Mẫu B02 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

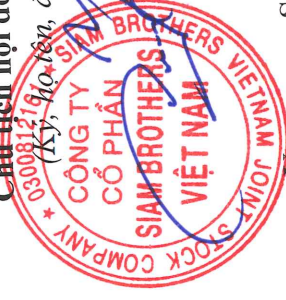
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm nay	Năm trước
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	209,671,425,363	194,474,009,172	527,895,013,884	510,498,968,367
2. Các khoản giảm trừ	02	2,779,544,812	4,088,541,644	11,477,422,276	4,138,296,886
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	206,891,880,551	190,385,467,528	516,417,591,608	506,360,671,481
4. Giá vốn hàng bán	11	128,350,988,348	115,001,079,282	338,323,651,972	305,550,107,385
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	78,540,892,203	75,384,388,246	178,093,939,636	200,810,564,096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	184,384,866	38,722,189	757,131,961	897,638,668
7. Chi phí tài chính	22	4,252,831,292	2,462,323,620	17,408,298,987	10,340,899,785
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	3,939,464,714	2,434,803,748	16,675,099,240	10,059,223,993
8. Chi phí bán hàng	24	16,362,443,142	5,709,973,322	68,213,781,389	59,206,707,757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14,298,485,665	9,886,181,193	47,158,396,847	45,482,606,795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	43,811,516,970	57,364,632,300	46,070,594,374	86,677,988,427
11. Thu nhập khác	31	1,906,775,205	160,395,772	17,663,819,385	756,113,665
12. Chi phí khác	32	2,226,928	3,634,893,447	2,704,772	3,634,984,874
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1,904,548,277	(3,474,497,675)	17,661,114,613	-2,878,871,209
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	45,716,065,247	53,890,134,625	63,731,708,987	83,799,117,218
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,790,535,244	6,473,838,415	12,862,915,376	17,396,021,204
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1,276,140,049)	3,130,904,879	(1,516,338,632)	(935,066,274)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	39,201,670,052	44,285,391,331	52,385,132,243	67,338,162,288
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,432	1,618	1,913	2,342

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Dũng

Trần Ngọc Dũng

Veerapong Sawatyanon


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>63,731,708,987</b>	<b>83,799,117,218</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29,859,211,144	23,516,000,755
- Các khoản dự phòng	03	2,712,368,279	963,052,926
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	365,438,509	(268,473,890)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25,458,091)	(555,332,075)
- Chi phí lãi vay	06	16,675,099,240	10,059,223,993
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>113,318,368,068</b>	<b>117,513,588,927</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27,361,757,827)	(73,515,711,206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(40,504,212,591)	(23,601,277,696)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6,343,942,956	(58,701,102,999)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24,558,288,235	1,651,982,583
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,675,099,240)	(10,059,223,993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15,337,127,408)	(21,414,379,507)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,689,192,000)	(3,758,314,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>39,653,210,193</b>	<b>(71,884,437,891)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(526,469,611)	(54,238,920,126)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,322,000	63,883,999
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25,458,092	555,332,075
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(492,689,519)</b>	<b>(53,619,704,052)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	435,628,495,616	357,606,135,098
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(414,295,561,123)	(214,207,770,598)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(24,228,250,839)	(20,621,453,459)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41,002,367,660)	(7,667,898,865)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(43,897,684,006)</b>	<b>115,109,012,176</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4,737,163,332)</b>	<b>(10,395,129,767)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,599,696,437	28,992,910,276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27,449,821)	1,915,928
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13,835,083,284	18,599,696,437

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 24 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

The stamp is circular with a red border. The text inside the stamp reads: "0300812161 \* SIAM BROTHERS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY \* CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIỆT NAM".

Veerapong Sawatyanon

The stamp is circular with a red border. The text inside the stamp reads: "161 \* SIAM BROTHERS VIETNAM \* TY ẮN IHERS AM".

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I- Đặc điểm hoạt

#### I. Đơn vị báo cáo

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dân thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;
  - Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
  - Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
  - Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.
- Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, q.12, TPHCM, Việt Nam ("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. .

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

### II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1

tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

### IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chi được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**



Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

#### **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

#### **(h) tài sản cố định vô hình**

##### **(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

##### **(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### **(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

##### **(i) Chi phí trả trước dài hạn**

##### **(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giá chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

**Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - + Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn ; hoặc
  - + là công cụ tài chính phái sinh ( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*  
 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:  
 + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
 + các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và  
 + các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:  
 + các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;  
 + các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc  
 + các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - + khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - + là công cụ tài chính phái sinh( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

**(t) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi để thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01-Tiền và các khoản tương đương tiền**

(Đơn vị tính:

	Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		695,769,611	649,658,222
Tiền gửi ngân hàng		13,086,563,067	17,900,038,215

Tiền gửi có kỳ hạn	52,750,606	50,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,835,083,284</b>	<b>18,599,696,437</b>

**02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	-198,500
<b>Tổng cộng</b>	<b>375,000</b>	<b>375,000</b>

**03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Ngọc Tỷ	14,482,714,122	41,720,879,342
Công ty TNHH thương mại Hồng Sim Sòa	16,841,265,530	17,598,600,932
Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	10,835,421,448	15,481,194,200
Công ty TNHH TM Ngọc Hiên	15,448,653,765	13,750,699,985
Công ty TNHH Tuấn Thuận Tháo	6,972,047,078	12,609,788,455
Cửa hàng Đức Minh	7,061,063,234	2,195,508,011
Công ty TNHH TM DV đầu tư và phát triển Tiên Phong	9,762,131,023	17,532,958,575
Hộ kinh doanh Lê Văn Cầm	11,468,411,235	-
Cửa hàng Hiệp Phú	8,985,711,662	7,193,780,675
Hộ kinh doanh Đàm Minh Ngân	14,965,663,514	2,698,526,951
Khác	140,109,986,087	115,920,487,209
<b>Tổng cộng</b>	<b>256,933,068,698</b>	<b>246,702,424,335</b>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,662,795,584)	(11,892,445,199)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>243,270,273,114</b>	<b>234,809,979,136</b>

**04-Các khoản trả trước cho người bán**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>10,292,798,715</b>	<b>14,996,778,426</b>
Soluciones Artesanales S.A	902,153,183	911,837,725
FULLY (S) PTE LTD	459,786,240	1,151,435,645
CV. CAHAYA ADHI SAKTI HARMONI	1,215,841,003	-
Khác	7,715,018,289	12,933,505,056

**05- Phải thu cho vay ngắn hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm

Phải thu cho vay ngắn hạn	44,652,334	52,947,334
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,652,334</b>	<b>52,947,334</b>

**06- Phải thu ngắn hạn khác**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	35,130,005,222	10,797,502,212
Tạm ứng	3,155,539,728	7,329,041,595
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	898,477,250	926,477,250
Khác	68,451,600	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,129,773,492</b>	<b>19,053,021,057</b>

**07- Tài sản thiếu chờ xử lý**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,299,186,355	1,299,186,355
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,299,186,355</b>	<b>1,299,186,355</b>

**08- Hàng tồn kho**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	16,893,525,230	18,029,057,980
Công cụ, dụng cụ	1,340,606,099	1,491,954,173
Chi phí SX, KD dở dang	2,141,987,599	1,186,247,806
Thành phẩm	30,057,201,602	22,393,144,904
Hàng hóa	132,325,173,999	100,153,157,708
Loại trừ khi hợp nhất (lợi nhuận chưa thực hiện)	(10,897,504,206)	(11,896,784,840)
<b>Tổng cộng</b>	<b>171,860,990,323</b>	<b>131,356,777,731</b>
Dự phòng hàng tồn kho	(5,385,126,764)	(4,443,108,870)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>166,475,863,559</b>	<b>126,913,668,861</b>

**09. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn trong đó:	<b>2,027,482,238</b>	<b>2,495,885,482</b>
Công cụ dụng cụ	629,067,308	1,102,220,494
Dịch vụ khác	1,398,414,930	1,393,664,988

**10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ 31/12/2020</b>	<b>108,435,577,419</b>	<b>261,768,357,116</b>	<b>8,341,766,552</b>	<b>2,200,442,933</b>	<b>380,746,144,020</b>
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm	91,374,000	27,828,313,602		33,172,728	27,952,860,330
Kết chuyển từ tài sản thuế tài chính		5,287,510,350			5,287,510,350
<b>Số cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>108,526,951,419</b>	<b>294,884,181,068</b>	<b>8,341,766,552</b>	<b>2,233,615,661</b>	<b>413,986,514,700</b>
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ 31/12/2020</b>	<b>(44,724,793,054)</b>	<b>(183,679,943,156)</b>	<b>(7,449,410,405)</b>	<b>(1,897,960,478)</b>	<b>(237,752,107,093)</b>
Khấu hao trong năm	(5,576,181,512)	(13,400,568,707)	(92,571,836)	(90,407,388)	(19,159,729,443)
Kết chuyển từ tài sản thuế tài chính		(1,598,878,831)			(1,598,878,831)
<b>Số cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>(50,300,974,566)</b>	<b>(198,679,390,694)</b>	<b>(7,541,982,241)</b>	<b>(1,988,367,866)</b>	<b>(258,510,715,367)</b>
<b>3- Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm 31/12/2020	63,710,784,365	78,088,413,960	892,356,147	302,482,455	142,994,036,927
Tại ngày cuối năm 31/12/2021	58,225,976,853	96,204,790,374	799,784,311	245,247,795	155,475,799,333

**11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>			
<b>Số dư đầu kỳ 31/12/2020</b>	<b>2,728,847,348</b>	<b>14,050,634,168</b>	<b>16,779,481,516</b>
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
<b>Số cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>2,728,847,348</b>	<b>14,050,634,168</b>	<b>16,779,481,516</b>
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu kỳ 31/12/2020</b>	<b>(2,728,847,348)</b>	<b>(2,146,097,183)</b>	<b>(4,874,944,531)</b>
Khấu hao trong năm		(752,825,360)	(752,825,360)
<b>Số cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>(2,728,847,348)</b>	<b>(2,898,922,543)</b>	<b>(5,627,769,891)</b>
<b>3- Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm 31/12/2020		11,904,536,985	11,904,536,985
Tại ngày cuối năm 31/12/2021		11,151,711,625	11,151,711,625

**12- Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>		
<b>Số dư đầu kỳ 31/12/2020</b>	<b>81,698,446,402</b>	<b>81,698,446,402</b>
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng	11,661,098,105	11,661,098,105
Điều chuyển qua tài sản hữu hình	(5,281,510,350)	(5,281,510,350)
Điều chỉnh tăng giảm khác		
<b>Số cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>88,078,034,157</b>	<b>88,078,034,157</b>
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu kỳ 31/12/2020</b>	<b>(8,056,231,269)</b>	<b>(8,056,231,269)</b>
Khấu hao trong năm	(5,294,245,907)	(5,294,245,907)
Điều chuyển qua tài sản hữu hình	(1,598,878,831)	(1,598,878,831)
Điều chỉnh tăng giảm khác		
<b>Số cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>(14,949,356,007)</b>	<b>(14,949,356,007)</b>
<b>3- Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm 31/12/2020	73,642,215,133	73,642,215,133
Tại ngày cuối năm 31/12/2021	73,128,678,150	73,128,678,150

**13- Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>		
<b>Số dư đầu kỳ 31/12/2020</b>	217	
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng	43,378,125,925	43,378,125,925
<b>Số cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>43,378,125,925</b>	<b>43,378,125,925</b>
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu kỳ 31/12/2020</b>		
Khấu hao trong năm	(1,454,652,772)	(1,454,652,772)
<b>Số cuối kỳ 31/12/2021</b>	<b>(1,454,652,772)</b>	<b>(1,454,652,772)</b>
<b>3- Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm 31/12/2020		
Tại ngày cuối năm 31/12/2021	41,923,473,153	41,923,473,153

**14- Chi phí xây dựng dở dang**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	1,537,500,000	



Xây dựng cơ bản	3,355,791,273	70,241,351,500
Sửa Chữa lớn TSCĐ	306,500,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,199,791,273</b>	<b>70,241,351,500</b>

**15- Chi phí trả trước dài hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn trong đó:	<b>45,825,901,138</b>	<b>69,915,786,129</b>
Công cụ dụng cụ	40,057,789,111	40,612,273,613
Dịch vụ khác	5,768,112,027	29,303,512,516

**16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế TN hoãn lại	6,558,880,315	4,842,685,556
Thuế TN hoãn lại hàng tồn kho chưa thực hiện	2,179,500,841	2,379,356,967
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,738,381,156</b>	<b>7,222,042,523</b>

**17. Phải trả người bán**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán</b>	<b>51,911,107,320</b>	<b>39,193,950,052</b>
SIAM BROTHERS NET COMPANY LTD	1,025,390,363	11,547,709,677
AMOS PAINTS CO., LTD	1,687,972,580	1,687,972,580
SCG Plastics Co,Ltd	13,687,895,400	-
Tona Syntegre Solar JSC	-	3,000,000,000
Khác	35,509,848,977	22,958,267,795

**18. Người mua trả tiền trước**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>2,487,593,707</b>	<b>6,908,717,864</b>

**19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước**

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu (Chỉ tiêu 152)</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	90,877,704,172	67,187,735,755	74,469,324,662	83,596,115,265
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90,877,704,172</b>	<b>67,187,735,755</b>	<b>74,469,324,662</b>	<b>83,596,115,265</b>
<b>Phải nộp (Chỉ tiêu 313)</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,719,409,173	15,337,127,408	12,862,915,376	12,193,621,205

Thuế thu nhập cá nhân	205,448,406	3,377,885,859	2,908,708,748	674,625,517
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		175,257,589	175,257,589	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		15,044,149,861	15,044,149,861	
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,924,857,579</b>	<b>33,934,420,717</b>	<b>30,991,031,574</b>	<b>12,868,246,722</b>

#### 20. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	519,364,000	120,278,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>519,364,000</b>	<b>120,278,000</b>

#### 21. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_ Chi phí kiểm toán	605,011,138	470,000,002
Chi phí phải trả_ Phí giao nhận hạt nhựa-Son-Dèn-CCDC		
Chi phí phải trả_ Chi phí trợCh trước	3,187,659,648	3,830,931,277
Chi phí phải trả_ Trích trước Chi phí tiền com nhân viên	172,157,031	800,000
Chi phí phải trả_ Trích trước Chi phí khuyến mãi	6,979,632,109	3,150,386,277
Chi phí phải trả_ Trích trước Chi phí vận Chuyển	543,558,987	1,753,952,281
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,488,018,913</b>	<b>9,206,069,837</b>

#### 22. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	2,660,381,305	815,822,199
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,660,381,305</b>	<b>815,822,199</b>

#### 23. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	85,877,799	46,177,445
Kinh phí công đoàn	164,929,220	59,451,420
Bảo hiểm xã hội	2,285,693,909	362,420,800
Bảo hiểm y tế	51,811,200	63,511,065
Phải trả về cổ phần hóa (cổ tức phải trả)	29,542,731,845	37,756,328,305
Bảo hiểm thất nghiệp	20,731,000	28,417,200

Phải trả, phải nộp khác	340,829,246	3,086,426,518
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Các khoản khác	5,504,195	-5,504,195
<b>Tổng cộng</b>	<b>32,548,108,414</b>	<b>41,447,228,558</b>

#### 24. Vay và nợ thuê tài Chính

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	181,476,753,823	408,298,825,657	434,543,555,151	155,232,024,328
Vay ngân hàng đến hạn trả	7,995,647,288	5,996,735,466	8,200,763,952	5,791,618,802
Thuê tài chính đến hạn trả	20,001,996,772	19,333,912,846	20,001,996,796	19,333,912,822
<b>Tổng cộng vay ngắn hạn (MS 320)</b>	<b>209,474,397,883</b>	<b>433,629,473,969</b>	<b>462,746,315,899</b>	<b>180,357,555,952</b>
Các khoản đi vay dài hạn	29,299,830,040	8,200,763,952	1,084,940,465	36,415,653,527
Nợ thuê tài Chính	23,182,393,321	24,896,334,789	12,432,288,000	35,646,440,110
<b>Tổng cộng vay dài hạn (MS 338)</b>	<b>52,482,223,361</b>	<b>33,097,098,741</b>	<b>13,517,228,465</b>	<b>72,062,093,637</b>
<b>TỔNG VAY</b>	<b>261,956,621,244</b>	<b>466,726,572,710</b>	<b>476,263,544,364</b>	<b>252,419,649,589</b>

#### Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
<b>Các khoản đi vay ngắn hạn</b>			<b>181,476,753,822</b>	<b>408,298,825,657</b>	<b>434,543,555,151</b>	<b>155,232,024,328</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	HO <-> VCB	30,782,200,518	77,876,461,477	74,122,388,561	34,536,273,434
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	CN2 <-> VCB	5,712,658,834	50,608,649,232	30,329,576,416	25,991,731,650
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	CN3 <-> VCB	9,828,238,541	21,115,642,381	19,861,949,822	11,081,931,100
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Tradinh <-> VCB	84,205,406,331	159,892,728,953	194,105,172,954	49,992,962,330
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	HO <-> BIDV	16,691,687,983	30,453,443,526	33,075,498,602	14,069,632,907
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	CN2 <-> BIDV	4,762,865,031	15,012,796,394	11,333,881,681	8,441,779,744
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	CN3 <-> BIDV	3,548,675,178	8,372,725,148	6,257,907,163	5,663,493,163
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	Tradinh <-> BIDV	25,945,021,406	44,966,378,546	65,457,179,952	5,454,220,000
<b>Vay ngân hàng đến hạn trả</b>			<b>7,995,647,288</b>	<b>5,996,735,466</b>	<b>8,200,763,952</b>	<b>5,791,618,802</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	HO <-> VCB	5,746,047,288	4,309,535,466	5,746,047,288	4,309,535,466
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	Solar <-> VCB	2,249,600,000	1,687,200,000	2,454,716,664	1,482,083,336
<b>Thuê tài chính đến hạn trả</b>			<b>20,001,996,796</b>	<b>19,333,912,846</b>	<b>20,001,996,796</b>	<b>19,333,912,846</b>
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	<12 tháng	HO <-> VCB	4,126,745,424	2,925,347,806	4,126,745,424	2,925,347,806
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	<12 tháng	CN2 <-> VCB	4,280,563,108	4,813,876,776	4,280,563,108	4,813,876,776
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	<12 tháng	CN3 <-> VCB	3,163,927,560	3,163,927,560	3,163,927,560	3,163,927,560
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	<12 tháng	HO <-> BIDV	4,563,227,004	4,563,227,004	4,563,227,004	4,563,227,004

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	CN3 <-> BIDV	3,867,533,700	3,867,533,700	3,867,533,700	3,867,533,700
<b>Tổng cộng vay ngắn hạn</b>		<b>209,474,397,906</b>	<b>433,629,473,969</b>	<b>462,746,315,899</b>	<b>180,357,555,976</b>
<b>Các khoản đi vay dài hạn</b>		<b>29,299,830,040</b>	<b>8,200,763,952</b>	<b>1,084,940,465</b>	<b>36,415,653,527</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	HO <-> VCB	15,801,630,040	5,746,047,288		21,547,677,328
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Solar <-> VCB	13,498,200,000	2,454,716,664	1,084,940,465	14,867,976,199
<b>Nợ thuê tài chính</b>		<b>23,182,393,297</b>	<b>24,896,334,789</b>	<b>12,432,288,000</b>	<b>35,646,440,086</b>
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	HO <-> VCB	8,336,381,285	8,788,853,424	12,432,288,000	4,692,946,709
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	CN2 <-> VCB	2,689,991,196	4,280,563,108		6,970,554,304
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	CN3 <-> VCB	2,558,901,278	3,163,927,560		5,722,828,838
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	HO <-> BIDV	7,985,647,192	4,563,227,004		12,548,874,196
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	CN3 <-> BIDV	1,611,472,346	4,099,763,693		5,711,236,039
<b>Tổng cộng vay dài hạn</b>		<b>52,482,223,337</b>	<b>33,097,098,741</b>	<b>13,517,228,465</b>	<b>72,062,093,613</b>
<b>TỔNG VAY</b>		<b>261,956,621,243</b>	<b>466,726,572,710</b>	<b>476,263,544,364</b>	<b>252,419,649,589</b>

**25- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
<b>Số đầu năm</b>	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)	14,594,981,065	102,301,222,266		484,586,636,794
Lợi nhuận trong năm					67,338,161,788		67,338,161,788
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			175,000,000				175,000,000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ					(32,767,771,200)		(32,767,771,200)
Công bố chia cổ tức năm 2019			(425,000,000)	14,594,981,065	136,871,613,352		519,332,027,880
<b>Số cuối năm</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>94,625,673,463</b>	<b>(425,000,000)</b>	<b>14,594,981,065</b>	<b>136,871,613,352</b>	<b>3,366,908,114</b>	<b>523,939,132,243</b>
<b>NĂM NAY</b>							<b>(2,020,144,869)</b>
Lợi nhuận trong năm					52,385,132,243		52,385,132,243
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020					(2,020,144,869)		(2,020,144,869)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(3,366,908,114)	3,366,908,114	
Công bố chia cổ tức năm 2020					(32,767,771,200)		(32,767,771,200)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>94,625,673,463</b>	<b>(425,000,000)</b>	<b>14,594,981,065</b>	<b>151,101,921,412</b>	<b>3,366,908,114</b>	<b>536,929,244,054</b>

**b. Chi tiết vốn cổ phần**

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	179,029,090,000	65%
Cổ đông khác	9,463,567	94,635,670,000	35%
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,366,476</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>100%</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2021		Năm 2020	
	QUÍ 4	Năm 2021	QUÍ 4	Năm 2020
<b>26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu bán hàng	209,671,425,363	527,895,013,884	194,474,009,172	510,498,968,367
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	2,779,544,812	11,477,422,276	4,088,541,644	4,138,296,886
Các khoản giảm trừ	206,891,880,551	516,417,591,608	190,385,467,528	506,360,671,481
<b>Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm</b>				
27- Giá vốn hàng bán	128,350,988,348	338,323,651,972	115,001,079,282	305,550,107,385
Giá vốn	128,350,988,348	338,323,651,972	115,001,079,282	305,550,107,385
<b>28- Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá	184,384,866	757,131,961	38,722,189	897,638,668
Lãi thu hồi đầu tư công ty con				
Khác	184,384,866	757,131,961	38,722,189	897,638,668
<b>Tổng doanh thu tài chính</b>				
29.- Chi phí tài chính	3,939,464,714	16,675,099,240	2,434,803,748	9,856,969,477
Lãi vay	313,366,578	733,199,747	27,519,872	483,930,308
Khác	4,252,831,292	17,408,298,987	2,462,323,620	10,340,899,785
<b>Tổng cộng</b>				
<b>30- Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	1,801,042,013	6,931,995,759	1,770,311,594	7,382,052,734
Chi phí điện thoại	55,324,547	166,955,455	52,716,460	189,899,280
Chi phí đồ dùng văn phòng công cụ dụng cụ	193,693,554	752,640,971	270,688,668	814,269,150
Chi phí thuê xe và chi phí bảo trì xe	542,541,189	1,910,066,206	470,174,658	1,819,709,788
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	212,472,026	741,521,037	595,734,532	1,355,805,264
Chi phí bảo vệ	78,000,000	369,032,000	123,500,000	311,371,000
Chi phí quà tặng khách hàng	1,432,866,012	22,828,256,457	-877,690,288	14,274,623,952
Chi phí khuyến mãi	2,801,191,036	8,517,574,317	-519,693,218	13,831,739,841
Chi phí vận chuyển	1,242,679,280	4,079,528,732	124,708,080	4,551,565,855
Chi phí khấu hao tài sản	40,384,245	190,988,392	51,143,625	184,869,240
Chi phí thuê kho	2,190,753,740	7,078,880,418	386,201,760	2,109,027,622
Chi phí hoa hồng	80,603,054	306,328,764	578,803,911	1,037,988,798
Chi phí hoa hồng	5,690,892,446	14,340,012,881	2,683,373,540	11,343,785,233
Chi phí khác	16,362,443,142	68,213,781,389	5,709,973,322	59,206,707,757
<b>Tổng cộng</b>				
<b>31- Chi phí quản lý</b>				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	2,411,044,190	23,539,578,404	4,045,231,997	22,261,635,731
Chi phí điện và điện thoại	234,134,337	814,081,630	478,092,416	1,282,333,241
Chi phí đồ dùng văn phòng và công cụ dụng cụ	871,500,216	2,631,018,539	732,235,688	2,766,555,582
Chi phí thuê văn phòng và thuê đất	444,189,271	1,660,000,293	444,754,181	1,749,906,303
Chi phí thuê xe và chi phí sửa xe, xăng xe	210,191,295	836,562,896	411,675,314	1,362,345,038
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	143,712,781	441,115,250	221,476,836	584,780,660

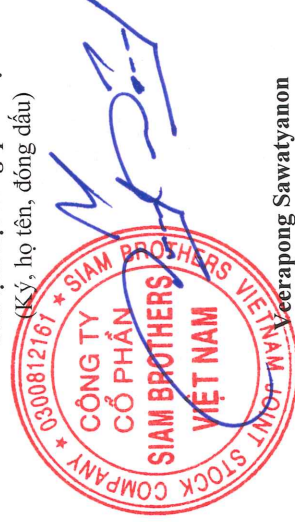
Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa văn phòng	953,766,174	2,891,589,462	779,026,152	2,797,822,443
Chi phí bảo vệ	286,000,000	1,371,500,000	390,000,000	1,644,081,000
Chi phí tư vấn và đào tạo	327,420,453	1,979,429,086	376,340,000	1,279,360,000
Phí quản lý trong KCN, phí kiểm toán, phí ngân hàng	911,584,986	2,233,062,629	346,670,418	2,376,813,218
Chi phí khấu hao tài sản	331,846,203	1,353,322,245	370,469,509	1,415,880,700
Dự phòng	5,060,841,150	3,709,624,801	2,892,333,536	4,157,798,479
Chi phí khác	2,112,254,609	3,697,511,612	-1,602,124,854	1,803,294,400
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,298,485,665</b>	<b>47,158,396,847</b>	<b>9,886,181,193</b>	<b>45,482,606,795</b>
<b>32- Thu nhập khác</b>				
Thu nhập thanh lý tài sản				
Thu nhập chuyển nhượng tiền thuê đất	1,906,775,205	40,074,957,658		756,113,665
Thu nhập khác	1,906,775,205	42,021,246,027	160,395,772	756,113,665
<b>Tổng cộng</b>				
<b>33- Chi phí khác</b>				
Giá trị còn lại tài sản cố định				
Giá trị còn lại tiền thuê đất	2,226,928	24,357,426,642		3,634,984,874
Chi phí khác	2,226,928	2,704,772	3,634,893,447	3,634,984,874
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,904,548,277</b>	<b>17,661,114,613</b>	<b>(3,474,497,675)</b>	<b>(2,878,871,209)</b>
<b>34- Thuế TNDN</b>				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45,716,065,247	63,731,708,987	53,890,134,625	83,799,117,218
Chi phí thuế DN hiện hành	7,790,535,244	12,862,915,376	6,473,838,415	17,396,021,204
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,276,140,049)	(1,516,338,632)	3,130,904,879	(935,066,274)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>39,201,670,052</b>	<b>52,385,132,243</b>	<b>44,285,391,331</b>	<b>67,338,162,288</b>

Người lập và kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 24 tháng 01 năm 2022  
 Chủ tịch hội đồng quản trị  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Peerapong Sawatyanon